Chi tiết mã HS 1511.90.39

Mã HS	1511.90.39
Mô tả hàng hóa	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN) / - Loại khác: / - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: / - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:15:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15119039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1928
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1928
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1928
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH, TH)	0% (trừ KH, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1925
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1898
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1898
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1898
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1898
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1898
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1898
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1928
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1928
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1928
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1928
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1928
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1930
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1930
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1930
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1930
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1930
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1930
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1932
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1900
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1900
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1900
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1900
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1900
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1900
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1900
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1898
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1898
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1898
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1898
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1898
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1898
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1939
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1939
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1939
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1939
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1939
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1938
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1938
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1938
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1938
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1938
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1938
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1944
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1944
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1944
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1944
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1944
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1944
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1903
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1903
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1903
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1903
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1903
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1903
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1905
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1905
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1905
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1905
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1905
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D1905
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E1905
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F1905
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G1905
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H1905
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I1905
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J1905
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D1930
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E1930
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F1930
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G1930
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H1930
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I1930
RCEP B	2022	2022	30	B!D1930
RCEP B	2023	2023	30	B!E1930
RCEP B	2024	2024	30	B!F1930
RCEP B	2025	2025	30	B!G1930
RCEP B	2026	2026	30	B!H1930
RCEP B	2027	2027	30	B!I1930
RCEP C	2022	2022	*	C!D1930
RCEP C	2023	2023	*	C!E1930
RCEP C	2024	2024	*	C!F1930
RCEP C	2025	2025	*	C!G1930
RCEP C	2026	2026	*	C!H1930
RCEP C	2027	2027	*	C!I1930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D1930
RCEP D	2023	2023	30	D!E1930
RCEP D	2024	2024	30	D!F1930
RCEP D	2025	2025	30	D!G1930
RCEP D	2026	2026	30	D!H1930
RCEP D	2027	2027	30	D!I1930
RCEP E	2022	2022	30	E!D1933
RCEP E	2023	2023	30	E!E1933
RCEP E	2024	2024	30	E!F1933
RCEP E	2025	2025	30	E!G1933
RCEP E	2026	2026	30	E!H1933
RCEP E	2027	2027	30	E!I1933
RCEP F	2022	2022	30	F!D1930
RCEP F	2023	2023	30	F!E1930
RCEP F	2024	2024	30	F!F1930
RCEP F	2025	2025	30	F!G1930
RCEP F	2026	2026	30	F!H1930
RCEP F	2027	2027	30	F!I1930
VIFTA	2024	2024	27	VI!F1793
VIFTA	2025	2025	24	VI!G1793
VIFTA	2026	2026	21	VI!H1793
VIFTA	2027	2027	18	VI!I1793

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1511.90 có 9 dòng thuế; dòng 1511.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1511.90.20 Dầu tinh chế; 1511.90.31 Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40; 1511.90.32 Loại khác; 1511.90.36 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg; 1511.90.37 Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60; 1511.90.41 Các phần phân đoạn thể rắn (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1511.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1511.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1928), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.